

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GAS

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (HSX)

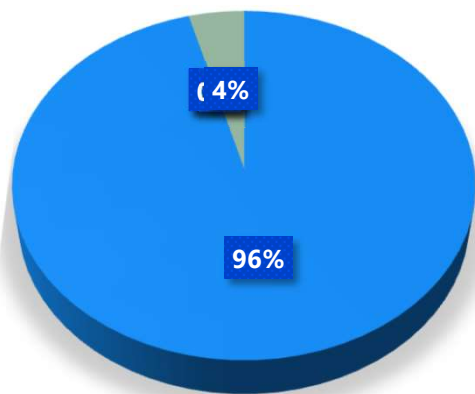
Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	77,000 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-6.0%	2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	73,671 - 93,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176,849
Số lượng CPLH (CP)	2,296,739,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	481,035
Sở hữu nước ngoài	2.90%
Beta	0.70

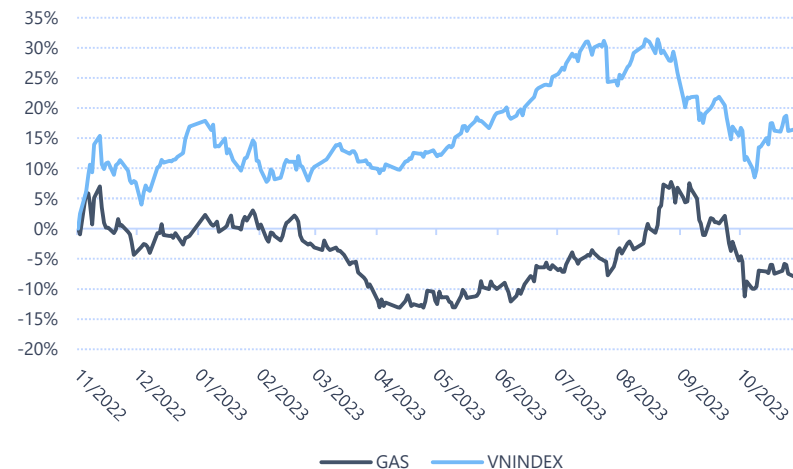
Cơ cấu cổ đông

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Phan Quốc Nghĩa
- Lê Như Linh
- Hoàng Văn Quang
- Khác



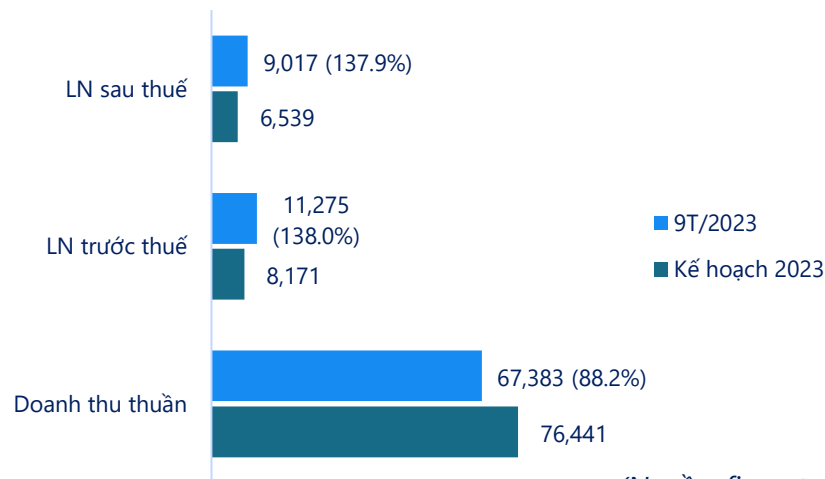
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

22,126

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1,916 | -8.0%
Cùng kỳ: ↘ 2,203 | -9.1%

DT thuần

Lũy kế 6T/2023

67,383

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11,288 | -14.3%

LN thuần

Q3 2023

3,008.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 995 | -24.9%
Cùng kỳ: ↘ 841 | -21.8%

LN thuần

Lũy kế 6T/2023

11,251

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3,323 | -22.8%

LNTT

Q3 2023

3,009.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 995 | -24.9%
Cùng kỳ: ↘ 842 | -21.9%

LNTT

Lũy kế 6T/2023

11,275

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3,358 | -23.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	22,126.2	24,329.1	-9.1%	67,383.3	#####	-14.3%
Giá vốn hàng bán	18,444.5	19,932.1	-7.5%	54,516.6	62,225.9	-12.4%
Lợi nhuận gộp	3,681.6	4,397.0	-16.3%	12,866.6	#####	-21.8%
Doanh thu HĐTC	594.2	437.1	36.0%	1,728.7	1,078.5	60.3%
Chi phí tài chính	278.5	183.4	51.9%	448.9	488.5	-8.1%
Chi phí lãi vay	105.6	67.5	56.4%	230.1	241.0	-4.5%
Chi phí bán hàng	661.6	615.5	7.5%	1,844.1	1,758.1	4.9%
Chi phí QLDN	336.2	198.2	69.6%	1,069.0	724.5	47.6%
LN thuần từ HĐKD	3,008.2	3,848.7	-21.8%	11,251.3	#####	-22.8%
LN khác	0.8	2.5	-66.5%	23.4	58.4	-60.0%
LN trước thuế	3,009.0	3,851.2	-21.9%	11,274.7	#####	-23.0%
Thuế TNDN	604.8	762.2	-20.7%	2,237.5	2,906.8	-23.0%
Lợi nhuận sau thuế	2,404.3	3,089.0	-22.2%	9,017.1	#####	-23.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	2,377.2	3,029.2	-21.5%	8,883.0	#####	-23.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,076.3	3,676.4	1,494.3	2,824.4	3,706.5	3,522.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2,687.4	2,017.5	1,712.7	- 668.3	- 3,869.1	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 449.6	- 5,079.5	- 2,856.1	9.7	- 56.5	- 5,187.8
Lưu chuyển tiền thuần	939.3	614.4	350.9	2,165.9	- 219.0	- 1,647.6

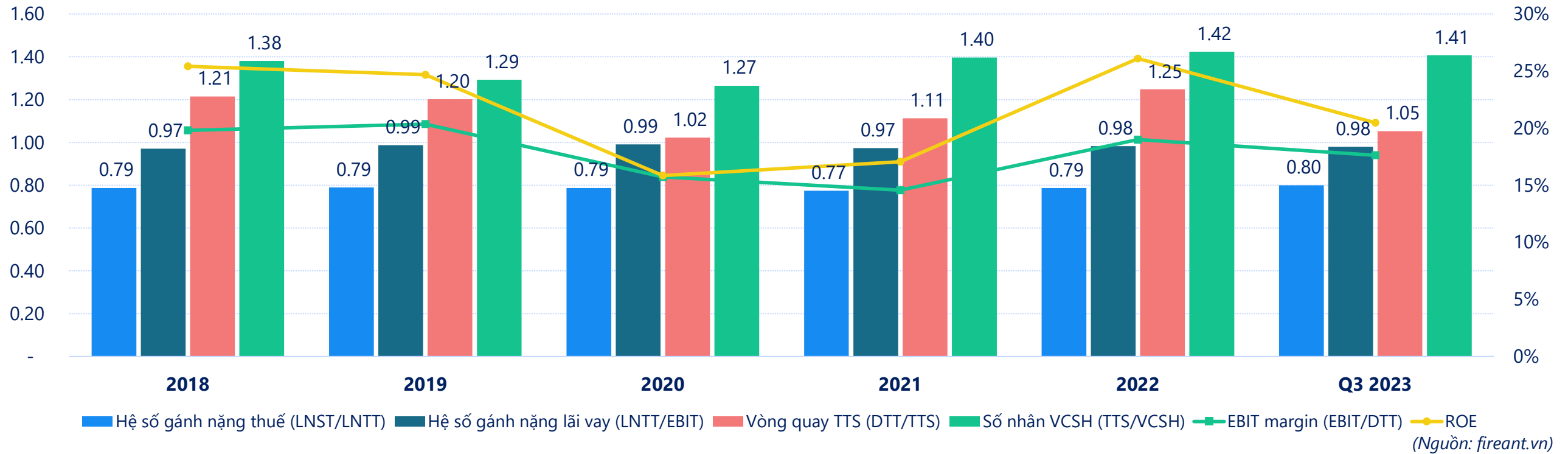
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi % / TTS
Tài sản ngắn hạn	59,128.8	55,651.7	6.2% 69.9%
Tiền và tương đương tiền	10,851.5	10,549.3	2.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	28,908.5	23,726.5	21.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	16,197.1	16,191.1	0.0%
Hàng tồn kho	2,397.6	4,102.4	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	774.1	1,082.3	-28.5%
Tài sản dài hạn	25,509.7	27,010.9	-5.6% 30.1%
Các khoản phải thu dài hạn	156.7	168.7	-7.1%
Tài sản cố định	19,554.7	16,369.7	19.5%
Bất động sản đầu tư	32.1	36.3	-11.6%
Tài sản dở dang dài hạn	1,792.4	5,978.1	-70.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	389.3	405.5	-4.0%
Tài sản dài hạn khác	3,584.5	4,052.7	-11.6%
Tổng cộng tài sản	84,638.5	82,662.7	2.4% 100.0%
Nợ phải trả	21,967.2	21,489.1	2.2% 26.0%
Nợ ngắn hạn	13,584.9	12,488.0	8.8%
Nợ vay ngắn hạn	897.0	45.0	1893.5%
Nợ dài hạn	8,382.4	9,001.1	-6.9%
Nợ vay dài hạn	5,293.9	6,038.0	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	62,671.3	61,173.6	2.4% 74.0%
Vốn chủ sở hữu	62,671.3	61,173.6	2.4%

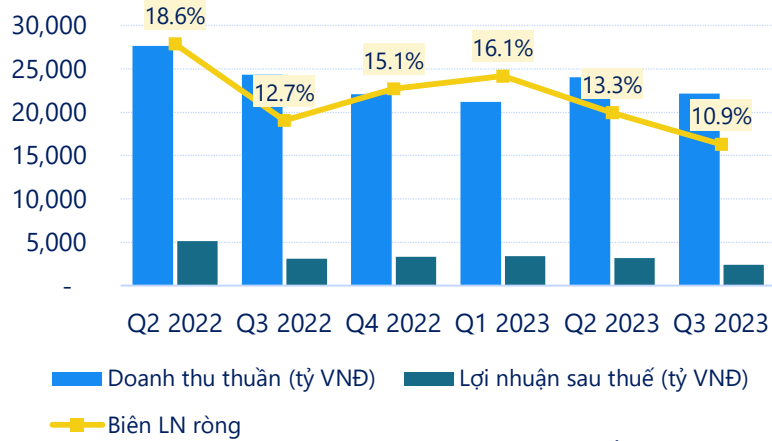
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GAS

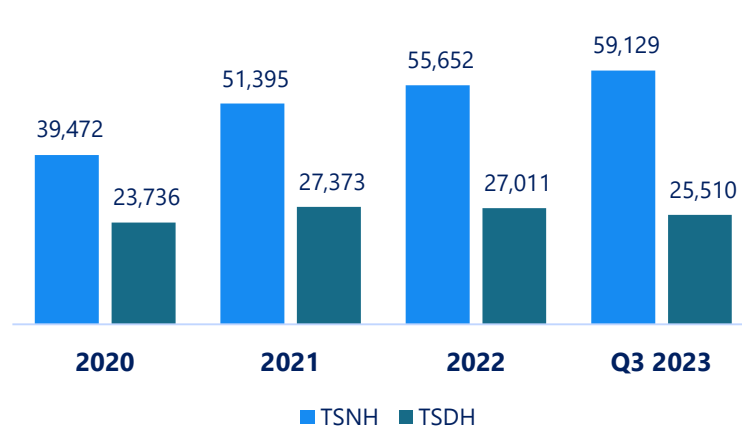
Phân tích Dupont



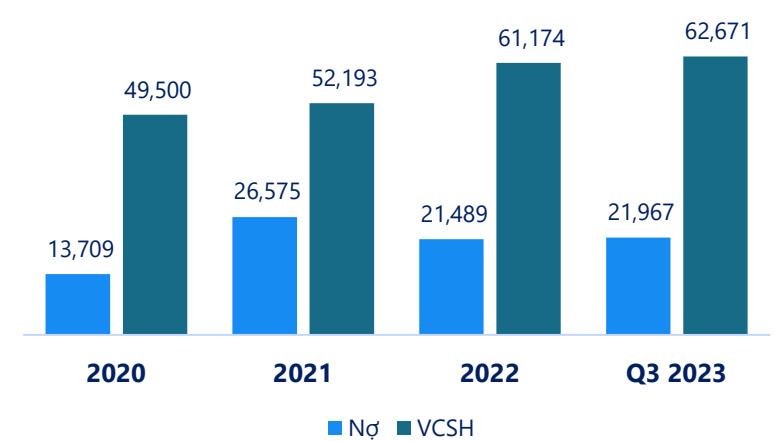
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GAS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	19.3%	20.1%	15.5%	14.1%	18.6%	17.2%
Biên LNST (TTM)	15.1%	15.9%	12.2%	11.0%	14.7%	13.6%
Biên LN EBIT (TTM)	19.8%	20.4%	15.7%	14.6%	19.0%	17.6%
ROE (TTM)	25.4%	24.7%	15.9%	17.1%	26.1%	20.1%
ROA (TTM)	18.4%	19.1%	12.5%	12.2%	18.3%	14.3%

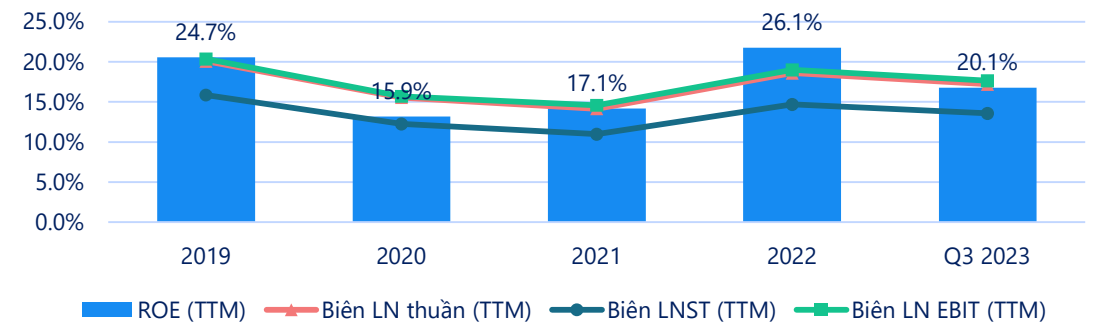
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	23.1	22.7	29.2	37.4	35.9	46.1
Số ngày nắm giữ HTK	11.8	11.5	11.7	14.2	17.3	13.0
Số ngày phải trả NCC	15.6	14.5	15.9	25.5	30.2	30.1
Vòng quay TSCĐ	4.4	4.4	3.6	4.2	5.8	4.9
Vòng quay TTS	300.5	303.6	356.8	328.0	292.5	346.6

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.5	4.2	4.0	3.1	4.5	4.4
Khả năng TT nhanh	3.3	4.0	3.8	2.8	4.0	4.1
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.4	0.5	0.3	0.8	0.8
Khả năng TT lãi vay	34.0	77.3	99.6	37.8	56.8	48.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,984	6,219	4,104	4,531	7,732	5,283
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,323	24,949	25,066	26,490	31,126	26,565
P/E	14.47	15.07	21.10	21.23	13.13	17.17
P/B	3.71	3.76	3.45	3.63	3.26	3.41
P/S	2.19	2.39	2.58	2.33	1.93	1.96

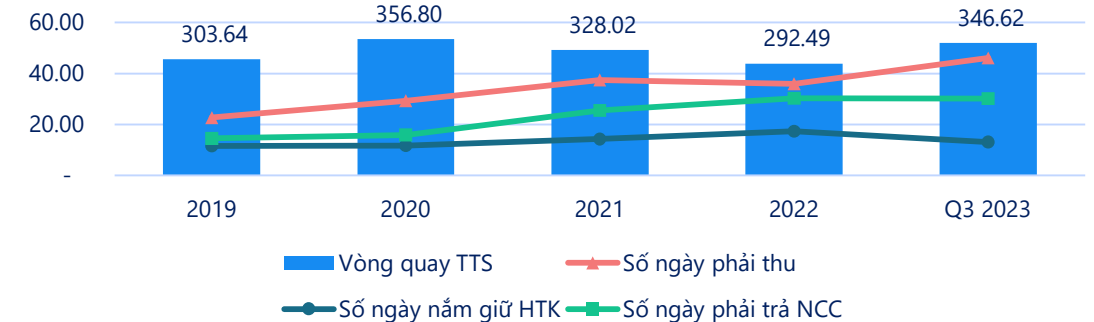
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



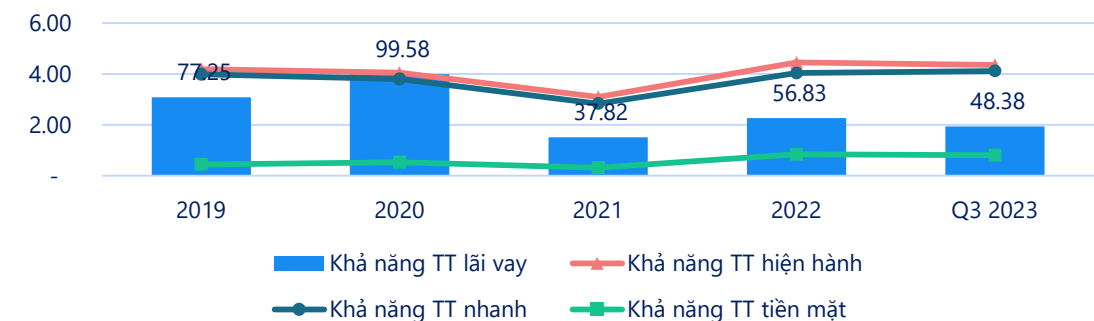
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

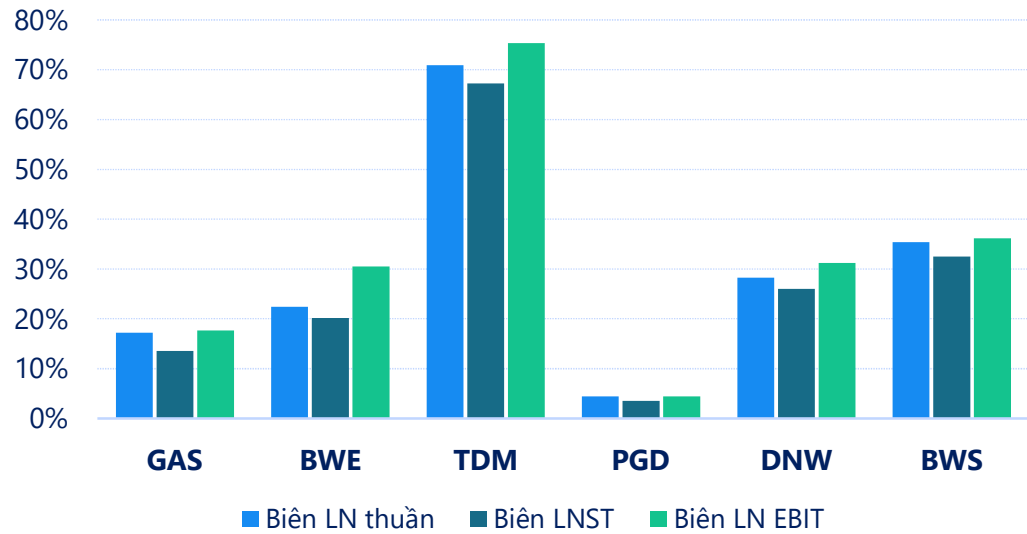
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	340.8	-3.5%	240.0	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411.1	-15.4%	197.5	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894.3	-2.0%	266.8	-19.2%	29.8%	36.2%
BWS	520.9	1.0%	189.9	19.2%	36.5%	30.9%

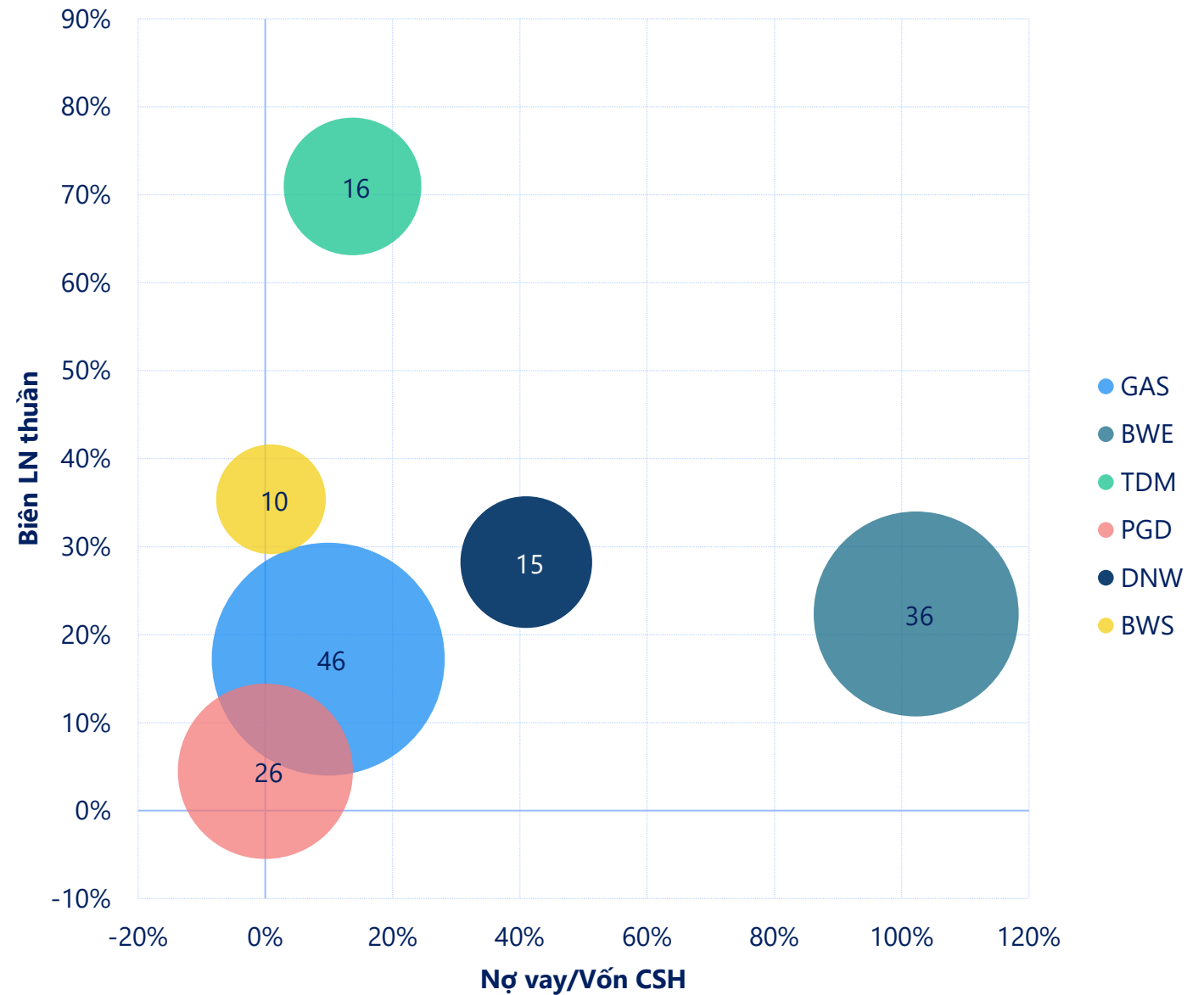
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)